

# Để hiểu đúng và sử dụng chính xác thành ngữ tiếng Việt

Lê Thị Như Quỳnh\*

Nhận ngày 6 tháng 3 năm 2023. Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 4 năm 2023.

**Tóm tắt:** Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ có cấu trúc dưới dạng một cụm từ cố định. Từ trước đến nay, nhiều nhà Việt ngữ học cho rằng, muốn hiểu nghĩa của thành ngữ không thể căn cứ vào nghĩa bộ phận. Bài báo đi theo một quan niệm mới, lấy việc phân tích vai trò của nghĩa bộ phận làm cơ sở để tiến tới tìm hiểu nghĩa tổng thể của thành ngữ. Trên cơ sở đó, bài báo giúp người đọc nắm được quá trình mở rộng nghĩa và quá trình biểu tượng hóa ý nghĩa từ cụ thể sang trừu tượng, từ ý nghĩa phản ánh mang tính trực quan sinh động đến việc hình thành ý nghĩa biểu trưng. Đây chính là các kết quả của hoạt động thực tiễn gắn với quá trình nhận thức. Khi nắm được quá trình này, người đọc có thể nắm bắt thành ngữ một cách nhanh chóng và chính xác để vận dụng vào giao tiếp và dạy học tiếng Việt đạt hiệu quả.

**Từ khóa:** Thành ngữ, cơ cấu nghĩa, tiếp xúc ngôn ngữ.

**Phân loại ngành:** Ngôn ngữ học

**Abstract:** An idiom is a linguistic unit attached to a fixed phrase. To date, many Vietnamese linguists have thought that to understand the meanings of an idiom, it is impossible to base on its partial meanings. This article introduces a new concept, in which analyzing the roles of the partial meaning is the form aimed at understanding the complete meaning of the idiom. On the basis, the article helps readers grasp the process of broadening the meanings and symbolizing the meanings from the concrete meaning to abstract one, and from vivid visual reflection to formation of the symbolic meaning. They are the results of practical activities attached to the cognitive process. As understanding the process, readers can grasp idioms quickly and accurately for the most effective application in communication and in teaching and learning Vietnamese.

**Keywords:** Idioms, meaning structures, language contact.

**Subject classification:** Linguistics

## 1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử nghiên cứu Việt ngữ, thành ngữ là đơn vị đã được quan tâm chú ý từ lâu. Tuy nhiên, việc xác định ranh giới của đơn vị này với một số đơn vị khác như: “cụm từ cố định”, “tục ngữ” vẫn gặp không ít khó khăn do tính giao cắt về hình thức cũng như ngữ nghĩa của chúng. Khó khăn này khiến cho các nhà làm từ điển thành ngữ thường chỉ tìm các ví dụ sẵn có trong các tác phẩm của một số nhà văn làm viện dẫn thay cho giải thích cấu trúc hình thức cũng như bản chất ngữ nghĩa của thành ngữ một cách tường tận (Nguyễn Như Ý, 1998). Đọc các từ điển loại này, người đọc chỉ tiếp nhận theo cách mô phỏng vì hoàn cảnh giao tiếp không phải lúc nào cũng giống nhau mà biến hóa muôn hình muôn dạng. Tiến thêm một bước, một số nhà biên soạn từ điển thành ngữ đã chú ý đến tính “hành chức” của thành ngữ (Đỗ Thị Kim Liên, 2015). Ưu điểm của loại từ điển này là người biên soạn đã cung cấp cho người đọc nắm được nghĩa khái quát, hay còn gọi là nghĩa hình ảnh, hoặc nghĩa tổng thể của thành ngữ. Tuy vậy, để hiểu được cơ cấu ngữ nghĩa của

---

\* Đại học Đại Nam.

Email: nhuongldcd@gmail.com

thành ngữ cũng như quá trình tạo nghĩa của các cụm từ từ trạng thái nghĩa miêu tả sang nghĩa hình ảnh thì người đọc lại hoàn toàn không có cơ sở. Đó là lý do làm cho việc giảng dạy tiếng Việt, nhất là dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, gặp rất nhiều khó khăn.

Xuất phát từ các thực tế nêu trên, mục đích của bài viết này là nhằm miêu tả và phân tích con đường hình thành thành ngữ tiếng Việt, trong đó đặc biệt chú ý đến vai trò của nghĩa bộ phận trong con đường hình thành nghĩa hình ảnh của thành ngữ, cũng như quá trình cố định hóa về mặt hình thức và ngữ nghĩa của một số cụm từ vốn thường được sử dụng trong đời sống để miêu tả công việc lao động hoặc quan sát thực tiễn của con người. Cái mới trong kết quả nghiên cứu của bài báo này là, từ các miêu tả và phân tích, người viết đã chỉ ra cơ sở hình thành và sự chuyển hóa ý nghĩa của các cụm từ trong tư duy của người Việt. Đây chính là quá trình củng cố các ý niệm và cố định hóa về mặt hình thức để các cụm từ trở thành các đơn vị có sẵn, gọi là thành ngữ.

Để giải quyết vấn đề đặt ra trong bài báo này, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp miêu tả thành tố trực tiếp và phương pháp phân tích ngữ nghĩa. Ngoài ra, để giúp cho người đọc nhận diện vấn đề một cách sâu hơn, người viết còn sử dụng thêm thủ pháp so sánh trong những trường hợp cần thiết.

Về tư liệu nghiên cứu, các thành ngữ được đưa vào miêu tả phân tích trong bài báo là các thành ngữ được lấy từ các cuốn Từ điển thành ngữ tiếng Việt (xem danh mục tham khảo). Ngoài ra, trong một số trường hợp, tư liệu thành ngữ còn được thu thập từ tiếng địa phương.

## 2. Khái niệm “thành ngữ”

Từ trước đến nay, các nhà Việt ngữ học, tuy có cách nhìn khác nhau khi đưa ra các tiêu chí phân loại thành ngữ, nhưng nhìn chung đều coi thành ngữ là một loại đơn vị quan trọng trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ. Các tác giả Nguyễn Lực và Lương Văn Đăng viết: “Thành ngữ là một bộ phận trong vốn từ của một ngôn ngữ. Qua khảo sát và sưu tập, chúng tôi thấy tiếng Việt có một khối lượng thành ngữ rất lớn, phong phú và đa dạng” (Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng, 1978: 5). Cùng với quan điểm này, Hoàng Văn Hành nhấn mạnh:

“Lâu nay thành ngữ vẫn được coi là một đơn vị từ vựng, và từ vựng (vốn từ) thường được hình dung là tổng hòa của hai bộ phận cấu thành là *từ* và *thành ngữ*. Vì thế, từ và thành ngữ đều được nghiên cứu trong từ vựng học” (Hoàng Văn Hành, 2008: 23).

Vì thành ngữ là một bộ phận quan trọng trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ, nên nó thường xuyên được sử dụng trong hoạt động giao tiếp ở nhiều lĩnh vực. Khi sưu tập tài liệu để xây dựng từ điển, Đỗ Thị Kim Liên khẳng định:

“Thành ngữ, tục ngữ là những đơn vị ngôn ngữ, được sử dụng không chỉ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội mà cả trong văn bản viết như văn bản nghệ thuật, văn bản chính luận, văn bản báo chí, văn bản khoa học... Vì thế, đã từ lâu, thành ngữ, tục ngữ đã được quan tâm nghiên cứu từ nhiều bình diện khác nhau” (Đỗ Thị Kim Liên, 2015: 20).

Nguyễn Thiện Giáp quan niệm: “Thành ngữ là những cụm từ cố định vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa, vừa có tính gợi cảm” (Nguyễn Thiện Giáp, 2015: 83). Ở đây, tính cố định về hình thức và tính hoàn chỉnh về nghĩa chính là những đặc tính làm cho thành ngữ trở thành đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ, giống như một từ. Cùng quan niệm như vậy, Hoàng Văn Hành cho rằng:

“Thành ngữ là một tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái - cấu trúc, hoàn chỉnh, bóng bẩy về ý nghĩa, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là trong khẩu ngữ” (Hoàng Văn Hành, 2008: 31).

Trong các nhà trường, từ phổ thông đến đại học, việc giảng dạy thành ngữ tiếng Việt cho học sinh bản ngữ đã gặp những khó khăn không nhỏ, việc giảng dạy thành ngữ cho học sinh nước ngoài

càng gặp khó khăn hơn. Bởi lẽ, để có thể hiểu nghĩa của một thành ngữ nào đó, giáo viên và học sinh chủ yếu phải dựa vào các từ điển. Thế nhưng, cho đến hiện tại, chưa có một cuốn từ điển nào quan tâm đến việc lý giải con đường tạo nghĩa của thành ngữ, cũng như quá trình cố định hóa các cụm từ, để chúng có thể trở thành “các đơn vị cố sẵn” trong ngôn ngữ. Vì thế, ngay cả “Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức” cũng chỉ chú ý đến cái nghĩa khái quát thông qua việc viện dẫn các ví dụ về bối cảnh sử dụng thành ngữ đã được các nhà văn, nhà báo sử dụng. Khi tiếp cận cái nghĩa khái quát của các cụm từ do từ điển đưa ra, người đọc rất khó hình dung được vì sao các cụm từ cố định được gọi là thành ngữ lại có được cái nghĩa khái quát đó. Hơn nữa, người đọc lại càng không biết được quá trình chuyên hóa ý nghĩa từ một cụm từ dùng miêu tả sự tình hay hành động sang ý nghĩa hình ảnh. Chỉ khi nào nắm được quá trình này, người nói mới có thể chủ động sử dụng thành ngữ trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau, tránh được lối dùng mô phỏng theo hướng dẫn của từ điển và các nhà nghiên cứu lý thuyết.

Trên cơ sở kế thừa các tư liệu về thành ngữ do các tác giả đi trước biên soạn, chúng tôi cố gắng vận dụng các tri thức hiện đại của ngôn ngữ học để đi vào tìm hiểu vai trò của nghĩa bộ phận, cũng như quá trình chuyên hóa ý nghĩa từ nghĩa miêu tả sự tình sang nghĩa hình ảnh và khái quát của các cụm từ được gọi là thành ngữ.

### **3. Về cơ cấu nghĩa và vai trò của nghĩa bộ phận trong thành ngữ**

Khi bàn về mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành thành ngữ, các nhà ngôn ngữ học lý thuyết thường chú ý đến bản chất ngữ pháp của các yếu tố cấu thành. Theo cách này, Đỗ Hữu Châu phân loại thành ngữ thành các loại:

“Ngữ cố định có kết cấu là cụm từ và ngữ cố định có kết cấu là câu”. Để phân loại các ngữ cố định có kết cấu là cụm từ, ông dựa vào tính chất từ loại của thành tố trung tâm để chia thành: “Ngữ cố định có kết cấu cụm danh từ, ngữ cố định có kết cấu cụm tính từ, ngữ cố định có kết cấu cụm động từ”... (Đỗ Hữu Châu, 1981: 82-84). Khác với Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp lại chú ý đến tính chất quan hệ và vai trò của các thành tố trong kết cấu. Vì thế, ông chia thành ngữ ra thành hai nhóm: “Thành ngữ hợp kết và thành ngữ hòa kết”. Ở nhóm thứ nhất, ông lại tách ra thành hai tiểu nhóm. Tiểu nhóm thứ nhất là các thành ngữ có một thành tố biểu thị thuộc tính chung và một thành tố biểu thị thuộc tính riêng. Tiểu nhóm thứ hai là các thành ngữ được hình thành nhờ sự kết hợp của hai thành tố nghĩa biểu thị các mặt riêng của đối tượng. Còn với nhóm thành ngữ hòa kết, ông cho rằng, cơ chế cấu tạo của nó được hình thành trên cơ sở của ẩn dụ toàn bộ (Nguyễn Thiện Giáp, 2015: 84-85).

Nhìn chung, cách giải thích cơ cấu nghĩa của thành ngữ ở các nhà Việt ngữ học không thống nhất, nên tiếp cận thành ngữ từ phương diện lý thuyết rất khó khăn, đôi khi vì lý thuyết đi vào các phân tích chuyên sâu nên lại rất trừu tượng và người nói càng trở nên bối rối hơn mỗi khi gặp các loại đơn vị này. Bởi thế, để giúp cho người nói có thể dễ hiểu khi tiếp cận thành ngữ và dễ vận dụng trong giao tiếp hàng ngày, chúng ta cần dựa vào thực tế để giải thích con đường hình thành thành ngữ và quá trình hiện thực hóa ý nghĩa của nó.

Khi nói tới thành ngữ, người ta thường nói tới nghĩa hình ảnh và nghĩa khái quát. Vì thế, có nhiều nghiên cứu cho rằng, khi giải thích thành ngữ không thể căn cứ vào nghĩa của từng bộ phận tạo nên nó. Đây là một nhận định đúng nhưng không chính xác hoàn toàn. Về cơ bản, nghĩa chung của thành ngữ là nghĩa khái quát, nên phải được hiểu theo nghĩa tổng thể. Tuy nhiên, việc hiểu nghĩa và việc giải thích con đường hình thành nghĩa lại là hai con đường khác nhau.

Trên thực tế, khi tiếp cận thành ngữ, nếu chỉ quan tâm đến nghĩa tổng thể, người nói chỉ có thể vận dụng thành ngữ vào một số hoàn cảnh nhất định mà không thể chủ động sử dụng nó vào nhiều hoàn cảnh giao tiếp khác. Do đó, để giúp cho người nói cũng có được tri thức về thành ngữ và chủ động sử dụng nó một cách sáng tạo, cần quan tâm đến nghĩa bộ phận và con đường mở rộng nghĩa của thành ngữ.

### 3.1. Nghĩa bộ phận của thành ngữ

Nghĩa bộ phận của thành ngữ được hiểu là nghĩa của từ hoặc của một tổ hợp từ trong thành ngữ. Tùy từng kiểu cấu tạo, người dạy tiếng Việt cần tìm ra cách phân tích nghĩa bộ phận sao cho hợp lý.

Chẳng hạn, khi gặp thành ngữ so sánh có mô hình: “A như B”, người nói cần nắm được nghĩa của A và của B cũng như cách sử dụng từ so sánh “như”.

Ví dụ 1: Đẹp như tiên.

Ví dụ 2: Đen như cột nhà cháy.

Hai thành ngữ này đều là thành ngữ so sánh, nhưng mức độ phức tạp của cấu trúc có sự khác nhau. Thành ngữ (1) có ba từ, được tổ chức theo phép cân đối (A là một từ, B là một từ). Thành ngữ (2) có năm từ, trong đó A và B không cân đối (A chỉ có một từ, B là một tổ hợp có ba từ). Cách nhận diện cấu trúc của hai thành ngữ này không khó đối người nói. Cái khó là làm thế nào để nhận diện được cách thức tạo nghĩa của chúng.

Cụ thể, để thấy được sự khác biệt giữa (1) và (2), cần chú ý bộ phận B của mỗi một thành ngữ. Quan sát sẽ thấy, B trong (1) là sự vật không có thật, chỉ là hình ảnh tương tượng của con người theo quan niệm dân gian. Ngược lại, B trong (2) là tổ hợp từ chỉ một sự vật cụ thể, quan sát được nhờ trải nghiệm thực tế. Thời xưa, khi ngành xây dựng chưa phát triển, nhà ở của người Việt thường làm bằng tre, nứa, có cột đỡ mái che. Khi bị cháy, các thân cột không cháy hết thường bị đen. Đây là hình ảnh mà người ta dùng làm vật so sánh với nước da của con người theo cách khoa trương hay cường điệu hóa, bởi trên thực tế không có ai lại đen đến mức như vậy cả. Như thế, đây là cấu trúc so sánh để miêu tả màu nước da của con người với ý là người đó da đen quá mức, ngoài sức tương tượng của người nói.

Chỉ qua hai ví dụ trên cũng đủ thấy, việc giải thích nghĩa bộ phận là rất cần thiết khi giải thích nghĩa khái quát hay nghĩa hình ảnh của thành ngữ. Đây là một thực tế hoàn toàn khác với các lý thuyết hiện có về thành ngữ tiếng Việt, vốn cho rằng không thể dựa vào nghĩa bộ phận để giải thích nghĩa tổng thể của thành ngữ.

### 3.2. Quá trình mở rộng nghĩa

Khi khảo sát các ý nghĩa bộ phận trong thành ngữ, có thể nhận ra rằng, con đường hình thành nghĩa khái quát hay nghĩa hình ảnh của thành ngữ là một quá trình chuyển biến nghĩa. Nói cách khác, khi mới hình thành, các cụm từ miêu tả về một sự tình hay hành động chỉ mang nghĩa trực tiếp, dùng trong một phạm vi giao tiếp hạn hẹp. Về sau, trong quá trình trải nghiệm, người ta dần dần mở rộng sang các lĩnh vực khác của đời sống xã hội để phản ánh nhận thức của con người ở lĩnh vực mới. Khi đó, nghĩa hình ảnh được hình thành.

Ví dụ 3: Lá lành đùm lá rách.

Ví dụ 4: Tránh voi chẳng xấu mặt nào.

Nghĩa ban đầu của cụm từ “lá lành đùm lá rách” là nghĩa miêu tả hành động, sự tình. Đó là cụm từ miêu tả thao tác gói bánh của người Việt. Chẳng hạn, để gói bánh chưng, người ta thường phải dùng tối thiểu hai lớp lá để đùm gạo lại theo một cái khuôn nhất định. Bởi nếu chỉ dùng một lớp lá thì khi nấu bánh, lá không chịu được áp suất do gạo nở ra trong quá trình nấu chín, bánh có thể bị nứt, gạo lòi ra, dẫn đến bánh chóng thiu. Khi muốn sử dụng cả loại lá đã bị rách, người ta phải đặt lá lành ở bên ngoài và lá rách ở bên trong. Với cách làm này, bánh vẫn đảm bảo mà lại tiết kiệm được nguyên vật liệu. Nghĩa ban đầu này chưa phải là nghĩa hình ảnh của thành ngữ, mà chỉ là nghĩa miêu tả hành động. Về sau, do quá trình trải nghiệm cuộc sống, người ta mở rộng nghĩa của cụm từ này sang phạm vi xã hội nhằm chỉ sự thương yêu giúp đỡ lẫn nhau giữa những người trong họ hàng và cộng đồng. Cụm từ trên chuyển hóa từ nghĩa miêu tả sang cụm từ mang nghĩa hình ảnh,

với nội dung giáo huấn về đạo đức con người: con người ta sống phải biết thương yêu nhau. Người có giúp người không có, người có hoàn cảnh thuận lợi trong cuộc sống phải giúp người gặp hoàn cảnh khó khăn. Đó là đạo lý, là tình thương đồng loại. Nghĩa hình ảnh này có được nhờ quá trình khám phá, nhận thức của con người cùng với sự liên tưởng trong tư duy. Ví dụ: “Trong đại dịch Covid, người Việt Nam luôn thương yêu đùm bọc lẫn nhau theo tinh thần “lá lành đùm lá rách””.

Khác với nghĩa ban đầu của thành ngữ (3), nghĩa ban đầu của thành ngữ (4) là nghĩa miêu tả về hành động mang tính phản ứng tự vệ của con người. Đây là kết quả của hành động tránh xa thú dữ để tồn tại, theo phản xạ tự nhiên vì voi là loài động vật to lớn, nếu đến gần không cẩn thận có thể nguy hiểm đến tính mạng. Bởi thế, tốt hơn cả là khi thấy voi cần phải tránh đi. Do đó, cụm từ “tránh voi chẳng xấu mặt nào” (tránh voi không có gì phải xấu hổ) ban đầu chỉ hành động có tính tự vệ theo phản xạ bản năng. Về sau, cụm từ được mở rộng nghĩa, chỉ một hành động tự vệ mang tính phản xạ có ý thức. Khi đó, nó có nghĩa hình ảnh và trở thành thành ngữ với nội dung: khi gặp một đối tượng có khả năng gây nguy hiểm cho mình thì tốt nhất nên tránh đi. Điều đó chẳng có gì phải xấu hổ. Ví dụ: “Tính nó hay nói càn. Tốt nhất là bạn không nên tranh cãi với nó. Tránh voi chẳng xấu mặt nào”.

Trong quá trình hình thành nghĩa hình ảnh, liên tưởng là một thao tác rất quan trọng nhằm chuyển đi ý nghĩa của cụm từ từ góc độ phản ánh trực tiếp sang góc độ phản ánh hình tượng. Điều đó có nghĩa là, ý nghĩa hình ảnh của thành ngữ là ý nghĩa được hình thành ở bậc hai sau khi tư duy con người đã trừu tượng hóa cái kết quả thu được trong nghĩa phản ánh trực tiếp.

Ví dụ 5: Cháy nhà ra mặt chuột.

Ví dụ 6: Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

Sự khác biệt về con đường hình thành nghĩa hình ảnh ở (5) và (6) là ở chỗ, nghĩa bậc hai của (5) có được là nhờ sự liên tưởng, còn nghĩa bậc hai của (6) được hình thành nhờ quá trình trải nghiệm thực tế về trị giá thực của đồ vật.

Như chúng ta đã biết, chuột là loại động vật thường sống trong hang và các xó xỉnh khuất tầm mắt của con người. Bởi vậy, bình thường, người ta khó có thể nhìn thấy chuột lộ diện. Nhưng một khi có sự cố “nhà cháy”, thì chuột buộc phải lộ mặt ra. Bởi nhà cháy thì sức nóng của lửa và độ ngột ngạt của khói làm cho chuột không chịu nổi, phải chạy ra khỏi hang và các xó xỉnh (nếu không chạy ra sẽ không thể tồn tại). Khi đó, chuột đã hiện rõ “bộ mặt” của mình. Ý nghĩa này là ý nghĩa phản ánh thực tế, hay còn gọi là nghĩa trực tiếp, của cụm từ “cháy nhà ra mặt chuột”. Về sau, do liên hệ với các hoạt động của con người, người ta dùng hình ảnh này để nói về những việc vốn thường xuyên bị giấu kín, chỉ khi có sự kiện bất thường nào đó thì bản chất của sự việc mới được phơi bày ra. Khi hình thành ý nghĩa này, cụm từ trên được cố định hóa về ngữ nghĩa và trở thành nghĩa chung của thành ngữ.

Khác với con đường hình thành nghĩa hình ảnh ở (5), con đường hình thành nghĩa hình ảnh ở (6) có được là nhờ quá trình trải nghiệm khi sử dụng các đồ vật làm bằng gỗ. Thông thường, khi tạo ra các đồ vật bằng gỗ, người ta hay sơn một lớp sơn phía ngoài để tránh tác động của mưa, nắng và làm cho đồ vật được đẹp mắt. Nhưng chính vì có lớp sơn này mà người ta không nhìn được chất gỗ của đồ vật. Trong quá trình sử dụng, người ta thấy có những đồ vật sơn rất đẹp nhưng lại chóng hỏng do chất gỗ của nó không tốt. Thậm chí nhiều khi người bán hàng hay nhà sản xuất còn cố ý dùng sơn để cho người mua không nhìn được chất thực của gỗ. Khi mua và sử dụng rồi, người ta mới té ngửa và hiểu ra, chất gỗ mới là quan trọng nhất. Như vậy, nghĩa hình ảnh của cụm từ “tốt gỗ hơn tốt nước sơn” có được là nhờ có quá trình trải nghiệm sử dụng các đồ vật bằng gỗ. Khi được cố định hóa về hình thức và trở thành thành ngữ, nó có nghĩa hình ảnh là “mọi sự vật tốt hay không là ở cái chất bên trong chứ không phải ở hình thức bên ngoài”. Nói rộng hơn, dù ở con người hay sự

vật, quan trọng phải là cái chất bên trong chứ không phải là cái biểu hiện bên ngoài. Cùng để biểu hiện nội dung đó, trong tiếng Việt còn có những thành ngữ đồng nghĩa và gần nghĩa như: “Xanh vỏ đỏ lòng”.

#### 4. Ứng dụng phân tích nghĩa bộ phận của thành ngữ trong giảng dạy tiếng Việt

Do ảnh hưởng của lý thuyết truyền thống coi nhẹ nghĩa bộ phận của thành ngữ, cho rằng, việc giải thích thành ngữ không thể căn cứ vào nghĩa bộ phận, việc giảng dạy thành ngữ trong nhà trường gặp rất nhiều khó khăn. Đặc biệt là việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Bởi thành ngữ vốn là loại đơn vị có nghĩa bóng nên rất trừu tượng. Để hiểu nó, người học thường sử dụng từ điển, nhưng các từ điển lại chỉ thường nói về nghĩa hình ảnh mà không giải thích quá trình tạo ra cái nghĩa hình ảnh đó được hình thành như thế nào, quy luật chuyển hóa ý nghĩa của nó ra sao. Vì không nắm được quá trình này, người học thường chỉ nhớ được vài ví dụ mà từ điển đã trích dẫn. Đây là cách học và hiểu ngôn ngữ một cách thụ động, bởi các ví dụ được trích dẫn trong từ điển chỉ có hạn và không thể bao quát được đầy đủ các văn cảnh tiềm năng mà đơn vị thành ngữ đó xuất hiện. Mặt khác, do hiểu một cách thụ động, nên việc nắm được nghĩa chung của thành ngữ cũng lờ mờ không chắc chắn. Từ thực tế trên, chúng tôi thấy rằng, để giảng dạy thành ngữ tiếng Việt, giúp cho người học dễ dàng hiểu được nghĩa của thành ngữ, có thể dựa trên cơ sở của việc phân tích nghĩa bộ phận của thành ngữ. Cụ thể như sau:

##### 4.1. Giảng nghĩa từ

Ví dụ 7: Nhanh như con thoi.

Ví dụ 8: Nhanh như cắt.

Khi trả lời câu hỏi trắc nghiệm, các học sinh đều hiểu các thành ngữ này có nghĩa là “rất nhanh”, nhưng không hiểu “con thoi” và “cắt” là gì? Thậm chí có sinh viên còn cho rằng “nhanh như cắt” là “nhanh như cắt lúa”. Điều này cho thấy, việc cắt nghĩa các thành ngữ của người học chủ yếu dựa vào vốn sống chủ quan cũng như hoàn cảnh môi trường nghề nghiệp mà cá nhân được tiếp xúc. Sở dĩ họ không hiểu “con thoi” là gì là vì họ chưa hề được tiếp xúc với khung cửi hoặc nhà máy dệt. Con thoi là một dụng cụ dùng trong dệt vải, có tác dụng đưa sợi chỉ luồn qua các sợi mảnh từ đầu này sang đầu kia để dệt thành tấm vải. Khi dệt vải, dưới sự điều khiển của người thợ dệt, con thoi chuyển động rất nhanh, liên tục và lặp đi lặp lại để luồn các sợi mắc (sợi ngang) qua các sợi mảnh (sợi dọc) được căng trên khung cửi. Hình ảnh con thoi được đưa đi đưa lại, nhanh, liên tục trên khung cửi được người ta dùng để so sánh với trạng thái, tính chất của hành động. Trong bối cảnh đó, người dạy cần phân tích kỹ để người học hiểu rằng “nhanh như con thoi” không đơn thuần chỉ có nghĩa là “nhanh” mà còn mang ý nghĩa “lặp đi lặp lại nhiều lần”.

Tương tự như vậy, cách hiểu “nhanh như cắt” thành “nhanh như cắt lúa” là cách hiểu trực quan theo môi trường nghề nghiệp. Cách hiểu này thường xảy ra ở học sinh vùng nông thôn đồng bằng quen nghề trồng lúa. Người học không có kiến thức về các loài chim nên không hiểu “cắt” trong về thứ hai là tên một loài chim. Đây là “chim cắt”, thuộc họ chim ưng, có khả năng bay với tốc độ lớn (bay rất nhanh) trong khi săn bắt mồi. Nhờ quan sát thói quen của loài chim này, nên người ta đã dùng nó làm hình ảnh so sánh với hành động của con người.

Trên thực tế, nghĩa bộ phận của thành ngữ thường được hình thành bằng nhiều con đường khác nhau. Do vậy, ngoài việc giảng nghĩa các từ ngữ cấu thành nên nó, người dạy còn phải quan tâm đến cách thức biểu nghĩa hay là mối quan hệ giữa các từ trong nội bộ của mỗi bộ phận.

##### 4.2. Giảng về mối quan hệ giữa các từ

Ví dụ 9: Khẩu Phật tâm xà.

Ví dụ 10: Miệng nam mô, bụng một bồ dao găm.

Các thành ngữ (9) và (10) tuy đồng nghĩa với nhau và giống nhau về cách thức biểu nghĩa (dùng mối quan hệ giữa lời nói và suy nghĩ, hành động), nhưng cách tổ chức về quan hệ hình thức giữa các từ trong nội bộ của các thành ngữ lại hoàn toàn khác nhau. Vì không hiểu được điều này, nên nhiều sinh viên Trung Quốc khi được hỏi chỉ biết nghĩa của thành ngữ (9) là “miệng Phật, tim rắn” mà không biết được quá trình chuyển nghĩa của các từ “khẩu” và “tâm” khi tham gia vào tổ hợp này. Bởi thế, việc giảng cho người học nắm được cách tổ chức mối quan hệ giữa các từ là một công việc không thể thiếu khi dạy thành ngữ tiếng Việt. Cụ thể, thành ngữ (9) được xây dựng dựa trên mối quan hệ đối lập. Vì thế, đây là cấu trúc kiểu “A nhưng B”, trong đó từ nối “nhưng” đã được lược bỏ. Mặt khác, chính vì A và B nằm trong thế đối lập, nên “khẩu” ở đây không còn có nghĩa “miệng” mà là “lời nói ra từ miệng”, còn “tâm” ở đây không có nghĩa là “tim”, mà là “những suy nghĩ ở trong lòng”. Mối quan hệ giữa “khẩu” và “Phật”, “tâm” và “xà” là mối quan hệ sở thuộc: nói những lời từ bi của Phật nhưng trong lòng lại ác, lại độc như rắn.

Khi được giảng kỹ các mối quan hệ giữa các từ trong nội bộ của yếu tố cấu thành thành ngữ, người học sẽ dễ dàng nhận ra biến thể đồng nghĩa của (9) là thành ngữ (10).

Trong quá trình giảng giải nghĩa bộ phận của thành ngữ, ngoài việc chú ý biến thể đồng nghĩa, còn phải chú ý giảng giải các biến thể ngữ âm của nó.

Ví dụ 11: Già trái non hột.

Ví dụ 12: Già dái<sup>1</sup> non hột.

Muốn cho người học hiểu được thành ngữ (11), trước hết cần thực hiện các bước phân tích nghĩa bộ phận. Theo tiếng địa phương miền Nam, “trái” có nghĩa là “quả”. Vì vậy, thành ngữ (11) có nội dung nói về những loại quả nhìn bề ngoài thì có vẻ đã già, có thể ăn được, nhưng bên trong lại non. Ngược lại, ở thành ngữ (12), theo tiếng miền Bắc “dái” và “hột” nhằm chỉ bộ phận sinh dục của các con vật giống đực, nhìn bề ngoài thì to khỏe, nhưng bên trong tinh lực lại còn non, nên khi phối giống không có kết quả. Cả hai thành ngữ này đều hình thành trên cơ sở của kinh nghiệm thực tế. Về sau, nghĩa cụ thể của chúng bị trừu xuất khi chuyển sang nói về tính cách con người. Đây là các thành ngữ chỉ những người bên ngoài thì tỏ ra mạnh mẽ, hung hăng, nhưng bên trong lại nhút nhát, sợ sệt. Với nghĩa hình ảnh này, chúng đồng nghĩa với thành ngữ “miệng hùm gan sứa”.

Ví dụ 13: Chờ được vạ, má đã sung.

Ví dụ 14: Chờ được mạ, má đã sung.

Đây là hai thành ngữ cùng biểu thị một nội dung ngữ nghĩa “chờ lâu mà không có hy vọng”. Ở đây, hai chữ “vạ” và “mạ” là hai biến thể ngữ âm - gần âm với nhau nhưng khác hẳn nhau về nghĩa, khiến nhiều người khó hiểu và cho rằng, thành ngữ (14) chỉ là cách đọc chệch âm của (13) và không có nghĩa gì cả. Tuy nhiên, nếu tiếp cận thành ngữ từ góc độ tiếng địa phương thì lại khác. Bởi vì “mạ” theo tiếng địa phương miền Trung cũng có nghĩa là “mẹ”. Câu thành ngữ (14) được hình thành từ câu “mong như mong mẹ về chợ”, cho nên (14) có thể được hiểu là “chờ được mạ (mẹ) đi chợ mang quà về thì má sung”. Ngoài ra, câu này còn được nông dân ở một số vùng đồng bằng Bắc bộ hiểu theo cách khác dựa vào kinh nghiệm trồng cây hàng năm. Chẳng hạn, có năm trời rét, mạ được gieo không lên được, trong khi thời điểm cấy lúa lại đến rồi. Ai cũng mong có mạ để cấy cho kịp thời vụ, nhưng thời tiết càng rét đậm, mạ vẫn không lên được, nên họ trở nên thất vọng. “Chờ được mạ, má đã sung” chính là cụm từ nói lên tâm trạng đó.

## 5. Kết luận

Thành ngữ là một loại đơn vị từ vựng thường gặp trong giao tiếp hàng ngày, cũng như trong các văn bản, nhất là trong văn bản nghệ thuật và báo chí. Bởi khác với các đơn vị từ vựng ở bậc từ, thành ngữ là một nhóm từ, ngoài việc biểu thị nghĩa định danh, còn biểu thị sự đánh giá, cảm xúc

<sup>1</sup> “Dái”: từ thông tục.

của con người, nên thành ngữ còn là loại đơn vị giàu hình tượng và rất gợi cảm. Để giúp cho người học hiểu được nghĩa của thành ngữ một cách chắc chắn, người dạy cần từng bước phân tích nghĩa của các bộ phận cấu thành và phương thức biểu nghĩa của các cụm từ, cũng như quá trình chuyển hóa ý nghĩa từ nghĩa thường trực sang nghĩa dẫn xuất để tạo thành nghĩa bóng của thành ngữ. Trong giảng dạy thành ngữ, việc phân tích nghĩa bộ phận trong cấu trúc thành ngữ rất quan trọng. Chính nhờ có việc phân tích nghĩa bộ phận, chúng ta mới có thể hiểu rõ được các quy luật nội tại trong quá trình hình tượng hóa hay là sự chuyển di từ nghĩa trực tiếp sang nghĩa bóng (nghĩa gián tiếp) của một số cụm từ để chúng được cố định hóa về hình thức và ngữ nghĩa.

### **Tài liệu tham khảo**

- Đỗ Hữu Châu. (1981). *Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục.
- Đỗ Thị Kim Liên. (chủ biên, 2015). *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Hoàng Văn Hành. (2008). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Hữu Đạt. (2010). Sự hình dung không gian trong nghĩa biểu tượng của thành ngữ tiếng Việt. *Ngôn ngữ*. Số 1.
- Hữu Đạt. (2011a). *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá giao tiếp tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục Việt Nam.
- Hữu Đạt. (2011b). Ý nghĩa thời gian trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt. *Từ điển học và Bách khoa thư*. Số 6.
- Lê Quang Thiêm. (2008). *Ngữ nghĩa học*. Nxb. Giáo dục.
- Ngô Đức Thịnh. (1993). *Văn hóa vùng và văn hóa Việt Nam*. Nxb. Văn hóa Thông tin.
- Nguyễn Đức Tồn. (2010). *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Nxb. Từ điển Bách khoa.
- Nguyễn Lân. (2010). *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam*. Nxb. Văn học.
- Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng. (1978). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Nguyễn Như Ý. (Chủ biên). Hoàng Văn Hành. (1998). *Giải thích thành ngữ tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục.
- Nguyễn Thiện Giáp. (2015). *Từ và từ vựng học tiếng Việt*. Nxb. Đại học Quốc gia.
- Nguyễn Xuân Kính. (chủ biên, 2002). *Kho tàng tục ngữ tiếng Việt*. Nxb. Văn hóa Thông tin.
- Trần Ngọc Thêm. (1996). *Tìm hiểu bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vũ Ngọc Phan. (2007). *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*. Nxb. Văn học.